TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẾN CẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2022/DS-ST
Ngày: 04-11-2022.
V/v "Tranh chấp thừa kế tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vui.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hồng Phúc;

2. Bà Trần Thị Bích Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tươi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đình Lưỡng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 103/2020/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2020 về "Tranh chấp thừa kế tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2022/QĐST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2022/QĐST-DS ngày 27 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị T1, sinh năm: 1940.

Địa chỉ: Ấp X, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ1: Ông Lê Thành T2, sinh năm: 1963. Địa chỉ: Tổ 15, khu phố 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn:*

1. Bà Trần Thị Tố M1, sinh năm: 1955.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

2. Bà Trần Thị Thu H1, sinh năm: 1965.

Địa chỉ: Ấp B, xã N, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

3. Bà Bùi Thị Thu P1, sinh năm: 1965.

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ1 - Luật sư Công ty luật TNHH MTV TN - Thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị T3, sinh năm: 1936.
Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh.
2. Bà Trần Thị Ngọc T4, sinh năm: 1959.
Địa chỉ: Ấp X, xã G, huyện B, tỉnh Tây Ninh.
3. Ông Trần Thanh L1, sinh năm: 1963.
Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh.
4. Ông Trần Thanh K1, sinh năm: 1965.
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.
5. Bà Trần Thị Ngọc H2, sinh năm: 1967.
Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh.
6. Ông Trần Thanh H3, sinh năm: 1970.
Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.
7. Bà Trần Thanh H4, sinh năm: 1970.
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.
8. Bà Trần Thị Ngọc C1, sinh năm: sinh năm: 1972.
Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh.
9. Ông Trần Thanh T5, sinh năm: sinh năm: 1974.
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.
10. Ông Trần Thanh T6, sinh năm: 1977.
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.
11. Chị Trần Thị C2, sinh năm: 1966.
Địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.
12. Chị Trần Thị K2, sinh năm: 1967.
Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.
13. Anh Trần Văn L2, sinh năm: 1969.
Địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện B, tỉnh Tây Ninh.
14. Chị Trần Thị T7, sinh năm: 1972.
Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.
15. Anh Trần Văn H5, sinh năm: 1974.
Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.
16. Anh Trần Văn T8, sinh năm: 1982.
Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.
17. Anh Trần Văn C3, sinh năm: 1984.
Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.
18. Anh Trần Văn P2, sinh năm: 1987.
Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.
19. Anh Trần Văn T9, sinh năm: 1990.
Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

20. Bà Nguyễn Thị Xuân N1, sinh năm: 1962.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

21. Bà Nguyễn Thanh M2, sinh năm: 1949.

Địa chỉ: Ấp X, xã G, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

22. Bà Lâm Thị Đ2, sinh năm: 1945.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

23. Bà Nguyễn Thị Thu N2, năm sinh: 1964.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

24. Bà Nguyễn Thị N3, năm sinh: 1966.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

25. Bà Nguyễn TA, năm sinh: 1979.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

26. Ông Nguyễn Văn Đ3, năm sinh: 1974.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

27. Ông Nguyễn Thanh S, năm sinh: 1968.

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

28. Ông Nguyễn Văn C4, năm sinh: 1966.

Địa chỉ: Ấp S, xã G, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

29. Bà Võ Thị P3, năm sinh: 1972.

Địa chỉ: Ấp S, xã G, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

30. Ông Võ Văn Đ4, năm sinh: 1976.

Địa chỉ: Ấp S, xã G, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

31. Ông Võ Văn P4, năm sinh: 1978.

Địa chỉ: Ấp S, xã G, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

32. Ông Nguyễn Thanh V, sinh năm: 1961.

Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

33. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Ấp N, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

34. Ông Lê Văn N4, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Số 158/4 ấp 4, xã C, huyện B, tỉnh L

35. Anh Mai Hòa Đ5, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Số 43, hẻm 11, LLQ, khu phố B, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

36. Ông Phạm Văn N5, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Ông T2, bà M1, bà H1, bà P1 và ông Đ1 có mặt. Các đương sự còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Trần Thị T1 và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Thành T2 trình bày:

Ông Đ1 yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 1.046,1 m^2, thuộc thửa đất số 208 và 209, tờ bản đồ số 41, tọa lạc Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh do cha mẹ chết để lại. Cụ thể: Ông Đ1 đồng ý chừa lại diện tích 309,25 m^2 làm nơi chôn cất mồ mã, phần còn lại 736,85 m^2 chia theo quy định của pháp luật cho 07 người con.

Cha mẹ bà là cụ Trần Văn B (sinh năm 1894, chết năm 1954) và Trần Thị S.E (sinh năm 1897, chết năm 1954) có tất cả 07 người con gồm:

1. Trần Thị T1.

2. Trần Thị L3 (chết năm 1953) có chồng Nguyễn Văn C6 (chết năm 1982), có 03 người con:

2.1. Nguyễn Văn C5 (chết năm 2003) có vợ tên Lâm Thị Đ2 và có 05 người con Nguyễn Thị N6, Nguyễn Thị N3, Nguyễn Thanh S, Nguyễn TA và Nguyễn Văn Đ3.

2.2. Nguyễn Thị H6 (chết năm 1982) chung sống với ông Nguyễn Văn T10 (chết không nhớ năm nào) có 03 người con Nguyễn Thanh V, Nguyễn Thị U, Nguyễn Văn C4 và chung sống với ông Võ Văn C7 có 03 người con Võ Thị P3, Võ Văn Đ4 và Võ Văn P4

2.3. Nguyễn Thanh M2.

3. Trần Thị M3 (chết) không có chồng con.

4. Trần Thị N7 (chết) có chồng Trần Văn N8 (chết) có 08 người con nhưng đã chết lúc còn nhỏ 04 người chỉ còn lại 04 người: Bùi Thị Thu P1, Trần Thị Tố M1, Trần Thị Thu H1 và Trần Thị Ánh T12 (chết năm 1994) có chồng tên Lê Văn N4, bà T7 và ông N4 không có con chung.

5. Trần Phước L4 (chết năm 2001) có vợ Trần Thị T3, có 09 người con chung: Trần Thị Ngọc T4, Trần Thanh L1, Trần Thanh K1, Trần Thị Ngọc H2, Trần Thanh H3, Trần Thanh H4, Trần Thị Ngọc C1, Trần Thanh T5 và Trần Thanh T6.

6. Trần Văn T13 (chết năm 1975) có vợ tên Bùi Thị C8 (chết năm 2017), có 06 người con:

6.1. Trần Văn T11 (chết năm 2018) có vợ tên Nguyễn Thị Xuân N1 (chết năm 2017), có 04 người con: Trần Văn T8, Trần Văn C3, Trần Văn P2 và Trần Văn T9.

6.2. Trần Thị C2.

6.3. Trần Thị T7.

6.4. Trần Thị K2.

6.5. Trần Văn H5.

6.6. Trần Văn L2.

7. Trần Thị M4 (chết năm 2014) có chồng Mai Văn B2 (chết năm 2001), có 01 người con tên Mai Hòa Đ5. Ngoài ra, hai cụ không còn con riêng hay con nuôi nào khác.

Cả hai cụ đã chết đều không để lại di chúc, hiện tại phần đất do bà M1, bà

H1 và bà P1 đang quản lý sử dụng.

Phần đất trên có nguồn gốc do cụ B1 và cụ S.E khai phá, là đất rẫy không ai quản lý sử dụng, trước giải phóng năm 1975 cụ B1 và cụ S.E giao cho ông Trần Phước L4 và bà Trần Thị N7 quản lý sử dụng, còn ông Đ1 theo quê chồng sinh sống. Năm 2005 bà N7, ông L4, bà Mức, bà C8 cùng các con cháu thống nhất ký tên cho ông Đ1 đứng tên phần đất nêu trên làm thổ mộ và việc thống nhất này được lập tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, thời điểm này phần đất chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó bà M1, bà H1 và bà P1 tiến hành làm thủ tục kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Đ1 không đồng ý nên khởi kiện.

Đối với phần đất đã chôn cất mồ mã thì để lại làm tài sản chung giao cho ông Đ1 đứng tên quản lý không ai được thực hiện bất kỳ giao dịch nào, phần còn lại chia theo quy định của pháp luật, ông Đ1 yêu cầu được chia hiện vật (đất). Ngoài ra không còn yêu cầu gì khác.

Ông Đ1 thống nhất diện tích các thửa đất theo Công văn số 1409/UBND, ngày 30-9-2022 cả Ủy ban nhân dân huyện B.

- Bị đơn bà Trần Thị Tố M1, bà Trần Thị Thu H1 và bà Bùi Thị Thu P1 trình bày: Không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn, vì yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ nên yêu cầu Tòa án xét xử bác đơn của ông Đ1.

Nguồn gốc phần đất: Năm 1979 mẹ bà là Trần Thị N7 mua của ông Trần Phước L4 và bà Trần Thị T3 tổng cộng 03 lần, mỗi lần mua đều có làm giấy tay vào các ngày 02-02-1980, ngày 17-11-1979 và 08-11-1979. Từ ngày mua đất đến nay mẹ bà quản lý sử dụng ổn định, đến ngày 17-6-1994 mẹ bà có làm tờ tương phân cho các con. Năm 2004 mẹ bà chết anh chị em bà tiếp tục quản lý sử dụng và chuyển nhượng bớt một phần quyền sử dụng đất cho ông Ngô Văn Ân, phần còn lại năm 2019 chị em bà khó khăn nên thống nhất phân chia đất để mỗi người có phần đất cất nhà ở và được giấy hẹn trả kết quả ngày 16-12-2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Chi nhánh huyện B.

Từ thời điểm mẹ bà mua đất thì trên đất không có mồ mã. Năm 1994 mẹ bà chôn chị bà là Trần Thị Ánh T12 trên đất đầu tiên, năm 2002 vì thương cậu bà là Trần Phước L4 nên mẹ bà cho chôn cất trên đất, sau đó trong dòng họ cứ ai chết thì chôn cất tiếp theo. Nay chị em bà đồng ý phần diện tích nào đã chôn cất mồ mã thì để lại làm mồ mã, phần còn lại là thuộc quyền sử dụng của chị em bà và hiện tại chị em bà đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên vì tranh chấp nên chưa được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chi của bà Trần Thị L3 gồm Lâm Thị Đ2, Nguyễn Thị N6, Nguyễn Thị N3, Nguyễn Thanh S, Nguyễn TA, Nguyễn Văn Đ3, Nguyễn Thanh V, Nguyễn Thị U, Nguyễn Văn C4, Võ Thị P3, Võ Văn Đ4, Võ Văn P4 và Nguyễn Thanh M2 trình bày:

Tại các biên bản lấy lời khai thể hiện, ông bà không yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ B1 và cụ S.E.

Do bận công việc nên các ông bà có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chi của bà Trần Thị N7 gồm Lê Văn N4 trình bày:

Ông là chồng của bà Trần Thị Ánh T12 (chết năm 1994), ông bà chung sống không có con chung. Ông không yêu cầu chia di sản thừa kế.

Do bận công việc nên ông có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chi của ông Trần Phước L4 gồm Trần Thị T3, Trần Thị Ngọc T4, Trần Thanh L1, Trần Thanh K1, Trần Thị Ngọc H2, Trần Thanh H3, Trần Thanh H4, Trần Thị Ngọc C1, Trần Thanh T5 và Trần Thanh T6 trình bày:

Tại các biên bản lấy lời khai thể hiện, ông bà không yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ B1 và cụ S.E. Riêng bà T3, bà T4 và ông L1 không yêu cầu chia và thống nhất ý kiến của ông Đ1, trường hợp ông bà được hưởng thì ông bà đồng ý để lại làm đất nghĩa địa chôn cất anh em trong gia đình.

Do bận công việc nên các ông bà có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đối với ông Trần Thanh T5 và ông Trần Thanh T6, đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt nên không có lời trình bày.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chi của ông Trần Văn T13 gồm Nguyễn Thị Xuân N1, Trần Văn T8, Trần Văn C3, Trần Văn P2 và Trần Văn T9, Trần Thị C2, Trần Thị T7, Trần Thị K2, Trần Văn H5 và Trần Văn L2 trình bày:

Tại các biên bản lấy lời khai thể hiện, ông bà không yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ B1 và cụ S.E.

Do bận công việc nên các ông bà có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chi của bà Trần Thị M4, ông Mai Hòa Đ5 trình bày:

Tại biên bản lấy lời khai thể hiện, ông là con ruột của bà Mức ông không yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ B1 và cụ S.E.

Do bận công việc nên ông có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn N5 trình bày:

Tại biên bản lấy lời khai thể hiện, ông là chồng của bà Bùi Thị Thu P1, phần đất mà ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng vợ ông có nguồn gốc là của mẹ vợ ông mua lại của ông L4. Ông Đ1 yêu cầu chia thừa kế tài sản trong đó có phần diện tích đất mà ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông thống nhất ý kiến của bà P1 ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

Do bận công việc nên ông có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Cụ ông Trần Văn B và cụ bà Trần Thị S.E cùng chết năm 1954 không để lại di chúc, có để lại tài sản là 1,2 ha đất. Sau khi cụ B1 và cụ S.E chết, ông Trần Phước L4 (con trai của cụ B1, cụ S.E) cùng vợ bà Trần Thị T3 quản lý và sử dụng phần đất này. Ngày 07-11-1979 ông L4, bà T3 viết giấy tay chuyển nhượng 01ha đất cho bà Trần Thị N7 với giá 1.300.000 đồng; Ngày 02-02-1980 ông L4, bà T3 tiếp tục chuyển nhượng 0,2ha đất còn lại cho bà N7 bằng việc viết giấy tay chuyển nhượng tất cả phần đất trên 1,2ha cho bà N7 với giá 1.800.000 đồng. Khi ông L4, bà T3 chuyển nhượng cho bà N7 những người con

của cụ B1, cụ S.E không ai tranh chấp.

Ngày 17-6-1994 bà Trần Thị N7 lập tờ tương phân giao cho các con của bà là Trần Thị Thu H1, Bùi Thị Thu P1 và Trần Thị Tố M1.

Qua tài liệu Sổ mục kê của Ủy ban nhân dân xã T xác định: "*thửa đất 208, 209, tờ bản đồ số 41 diện tích 1.046,1 m^2 (theo bản đồ VN 2000), tọa lạc Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh tương ứng với các thửa cũ là 2042, 2043, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.200 m^2 do ông Ngô Hoàng A, sinh năm 1962, ngụ Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh đứng tên đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó ông Ân làm thủ tục đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do phần diện tích đất trên chủ sử dụng là bà Bùi Thị Thu P1 nên đã thu hồi trả lại cho bà P1.*

Thửa đất 209 sau khi thu hồi của ông Ân chưa ai đăng ký kê khai. Thửa đất 208 tách thành thửa 871/diện tích 217,3m^2 (chưa đăng ký); thửa 872/diện tích 297,4m^2; thửa 873/diện tích 230,7m^2; thửa 874/diện tích 220,6m^2."

Hiện tại phần đất tranh chấp một phần đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị Thu H1 (thửa 873, tờ bản đồ số 41, diện tích 230,7m^2 theo GCN QSDĐ số CH 09228 ngày 25/02/2020); Bà Bùi Thị Thu P1 (thửa 874, tờ bản đồ số 41, diện tích 220,6m^2 theo GCN QSDĐ số CH 09227 ngày 25/02/2020); bà Trần Thị Tố M1 (thửa 872, tờ bản đồ số 41, diện tích 297,4m^2 theo GCN QSDĐ số CH 09229 ngày 25/02/2020) và 01 phần chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình cấp giấy cho bà H1, bà P1 và bà M1 không có ai tranh chấp, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Như vậy, phần đất cụ B1 và cụ S.E khi còn sống chưa xác lập quyền sử dụng đất bằng bất kỳ loại giấy tờ nào nên không có căn cứ xác định đây là di sản của cụ B1 và cụ S.E để lại. Sau khi hai cụ chết (năm 1954) để lại cho ông Trần Phước L4 quản lý, sử dụng đến năm 1980 thì ông L4 chuyển nhượng lại cho bà Trần Thị N7. Bà N7 tiếp tục quản lý, sử dụng và cho các con bà N7 là bà Trần Thị Thu H1, Bùi Thị Thu P1, Trần Thị Tố M1 tiếp tục quản lý, sử dụng và được Nhà nước xác lập quyền sử dụng đất bằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tính từ thời điểm bà N7 nhận chuyển nhượng đến khi ông Đ1 khởi kiện tại Tòa án thì bà N7 cùng các con của bà N7 đã sử dụng đất ổn định và liên tục từ năm 1980 đến năm 2020 đã được 40 năm nên bà H1, bà P1 và bà M1 là chủ sở hữu hợp pháp các phần đất đang quản lý, sử dụng. Do đó yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Trần Thị T1 là không có cơ sở.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 651, 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013 đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T1 về việc "Tranh chấp về chia di sản thừa kế" với bà Trần Thị Thu H1, Bùi Thị Thu P1, Trần Thị Tố M1 đối với phần đất có diện tích 748,7 m^2, thuộc thửa đất số 872, 873 và 874, tờ bản đồ số 41, tọa lạc Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân

sự. Riêng ông Trần Thanh T5 và ông Trần Thanh T6 không thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Thẩm phán đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, tuy nhiên không làm thay đổi bản chất của vụ án.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 651, 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; các Điều 147, 165 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Luật người cao tuổi:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T1 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản" với bà Trần Thị Thu H1, bà Bùi Thị Thu P1 và bà Trần Thị Tố M1 đối với phần đất có diện tích 748,7 m^2, thuộc thửa đất số 872, 873 và 874, tờ bản đồ số 41, tọa lạc Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

2. Về án phí:

+ Bà Trần Thị T1 được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm; Bà Trần Thị Thu H1, bà Bùi Thị Thu P1 và bà Trần Thị Tố M1 không phải chịu án phí.

+ Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Trần Thị T1 phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tất cả người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, riêng ông T6 và ông Tú đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Ông Đ1 yêu cầu chia thừa kế tài sản đối với phần đất có diện tích 1.046,1 m^2, thuộc thửa số 208 (tách ra thành thửa đất số 871, 872, 873 và 874) và 209, tờ bản đồ số 41, tọa lạc Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh do cha mẹ chết để lại. Cụ thể: Ông Đ1 đồng ý chừa lại diện tích làm mồ mã theo thực tế là 297,4 m^2 (thửa đất số số 871 và 209), phần còn lại 748,7 m^2 (thửa đất số 872, 873 và 874) chia theo quy định của pháp luật theo hàng thừa kế của cụ B1 và cụ S.E, ông Đ1 không yêu cầu chia tài sản trên đất. Ngược lại bà M1, bà H1 và bà P1 không đồng ý cho rằng phần đất trên là của mẹ bà là Trần Thị N7 nhận chuyển nhượng của ông Trần Phước L4 và bà Trần Thị T3 từ năm 1979 và sau khi mẹ bà chết chị em bà tiếp tục quản lý sử dụng ổn định và đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] Qua kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và Công văn số 1409/UBND, ngày 30/9/2022 của Ủy ban nhân dân huyện B các đương sự thống nhất:

Phần đất tranh chấp có diện tích 1.046,1 m^2, thuộc thửa đất số 208 (tách thành 04 thửa: 871, 872, 873 và 874) và 209, tờ bản đồ số 41, tọa lạc Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh do bà Trần Thị Tố M1 (thửa đất số 872 diện tích 297,4 m^2), bà Trần Thị Thu H1 (thửa đất số 873 diện tích 230,7 m^2) và bà Bùi Thị Thu P1, ông Phạm Văn N5 (thửa đất số 874 diện tích 220,6 m^2) đứng tên

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích còn lại 297,4 m^2 thuộc thửa đất số 871 và 209 chưa ai kê khai đăng ký.

Các đương sự xác định trên đất có 13 ngôi mộ, cây tầm vong và một số cây rừng tạp không có giá trị, ngoài ra không còn tài sản hay công trình gì khác trên đất.

Kết quả định giá: Phần đất tranh chấp có giá trị là 368.425.000 (ba trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn) đồng, riêng tài sản trên đất các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không tiến hành định giá.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ B1 và cụ S.E chết năm 1954, hai cụ chết không để lại di chúc. Căn cứ theo Pháp lệnh Thừa kế ngày 30-8-1990 và tại điểm b mục 10 Nghị quyết số 02/1990/NQ-HĐTP ngày 19-10-1990 của HĐTPTATC thì *"thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990; Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế và quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015,..."*. Bà Trần Thị T1 có đơn khởi kiện đề ngày 08-9-2020 nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vẫn còn thời hiệu.

[5] Về hàng thừa kế và người thừa kế:

Cụ Trần Văn B và cụ Trần Thị S.E có 7 người con đẻ, không có con nuôi hay con riêng nào khác. Khi cụ B1 và cụ S.E chết, không để lại di chúc. Do đó các con của cụ S.E và cụ B1 (hoặc các cháu của cụ B1, cụ S.E) được hưởng gồm:

1. Trần Thị T1.

2. Trần Thị L3 (chết năm 1953) có chồng Nguyễn Văn C6 (chết năm 1982), có 03 người con:

2.1. Nguyễn Văn C5 (chết năm 2003) có vợ tên Lâm Thị Đ2 và có 05 người con Nguyễn Thị N6, Nguyễn Thị N3, Nguyễn Thanh S, Nguyễn TA và Nguyễn Văn Đ3.

2.2. Nguyễn Thị H6 (chết năm 1982) chung sống với ông Nguyễn Văn T10 (chết không nhớ năm nào) có 03 người con Nguyễn Thanh V, Nguyễn Thị U, Nguyễn Văn C4 và chung sống với ông Võ Văn C7 có 03 người con Võ Thị P3, Võ Văn Đ4 và Võ Văn P4

2.3. Nguyễn Thanh M2.

3. Trần Thị M3 (chết) không có chồng con.

4. Trần Thị N7 (chết) có chồng Trần Văn N8 (chết) có 08 người con nhưng đã chết lúc còn nhỏ 04 người chỉ còn lại 04 người: Bùi Thị Thu P1, Trần Thị Tố M1, Trần Thị Thu H1 và Trần Thị Ánh T12 (chết năm 1994) có chồng tên Lê Văn N4, bà T7 và ông N4 không có con chung.

5. Trần Phước L4 (chết năm 2001) có vợ Trần Thị T3, có 09 người con chung: Trần Thị Ngọc T4, Trần Thanh L1, Trần Thanh K1, Trần Thị Ngọc H2, Trần Thanh H3, Trần Thanh H4, Trần Thị Ngọc C1, Trần Thanh T5 và Trần Thanh T6.

6. Trần Văn T13 (chết năm 1975) có vợ tên Bùi Thị C8 (chết năm 2017), có 06 người con:

6.1. Trần Văn T11 (chết năm 2018) có vợ tên Nguyễn Thị Xuân N1 (chết năm 2017), có 04 người con: Trần Văn T8, Trần Văn C3, Trần Văn P2 và Trần Văn T9.

6.2. Trần Thị C2.

6.3. Trần Thị T7.

6.4. Trần Thị K2.

6.5. Trần Văn H5.

6.6. Trần Văn L2.

7. Trần Thị M4 (chết năm 2014) có chồng Mai Văn B2 (chết năm 2001), có 01 người con tên Mai Hòa Đ5.

[6] Xét yêu cầu chia thừa kế tài sản của nguyên đơn thấy rằng:

[6.1] Cụ ông Trần Văn B và cụ bà Trần Thị S.E cùng chết năm 1954 không để lại di chúc, có để lại di sản là 1,2 héc ta đất. Sau khi cụ B1 và cụ S.E chết, ông Trần Phước L4 cùng vợ là bà Trần Thị T3 quản lý và sử dụng. Ngày 07-11-1979 và ngày 08-11-1979 ông L4, bà T3 viết giấy tay chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị N7 diện tích 01 héc ta đất với giá 1.300.000 (một triệu ba trăm nghìn) đồng. Đến ngày 02-02-1980 ông L4, bà T3 tiếp tục chuyển nhượng bằng giấy tay 0,2 héc ta đất còn lại cho bà N7, tất cả 02 lần chuyển nhượng tổng cộng 1,2 héc ta đất với giá 1.800.000 đồng. Khi ông L4 và bà T3 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà N7 thì những người con của cụ B1, cụ S.E không ai có tranh chấp gì kể cả bà Trần Thị T1. Từ khi nhận chuyển nhượng bà N7 trực tiếp quản lý sử dụng, đến ngày 17-6-1994 bà N7 lập tờ tương phân giao cho các con của bà N7 là bà Trần Thị Thu H1, Trần Thị Thu P, Trần Thị Ánh T12 và Trần Thị Tố M1. Sau khi bà N7 chết các con bà N7 tiếp tục quản lý sử dụng phần đất trên và đã chuyển nhượng cho ông Ngô Hoàng A một phần diện tích đất, tuy nhiên cũng không ai có tranh chấp hay ý kiến gì.

[6.2] Qua kết quả xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ, Công văn số 1409/UBND, ngày 30/9/2022 của Ủy ban nhân dân huyện B và thông tin Sổ địa chính tại Ủy ban nhân dân xã T thể hiện: "*thửa đất 208, 209, tờ bản đồ số 41 diện tích 1.046,1 m^2 (theo bản đồ VN 2000), tọa lạc Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh tương ứng với các thửa cũ là 2042, 2043, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.200 m^2 do ông Ngô Hoàng A, sinh năm 1962, ngụ Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh đứng tên đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó ông Ngô Hoàng A làm thủ tục đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do phần diện tích trên chủ sử dụng là bà Bùi Thị Thu P1 nên đã thu hồi trả lại cho bà P1.* Đến năm 2019 bà Trần Thị Thu H1, Bùi Thị Thu P1, Trần Thị Tố M1 tiến hành làm thủ tục đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện tại phần đất tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1 (thửa 873, tờ bản đồ số 41, diện tích 230,7m^2 theo GCN QSDĐ số CH 09228 ngày 25/02/2020); Bà P1 (thửa 874, tờ bản đồ số 41, diện tích 220,6m^2 theo GCN QSDĐ số CH 09227 ngày 25/02/2020) và bà M1 (thửa 872, tờ bản đồ số 41, diện tích 297,4m^2 theo GCN QSDĐ số CH 09229 ngày 25/02/2020) và 01 phần chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình bà H1, bà P1 và bà M1 quản lý sử dụng, chuyển nhượng cho ông Ngô

Hoàng A và thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1, bà P1 và bà M1 không có ai tranh chấp.

[6.3] Trong quá trình tố tụng ông Đ1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh phần đất bà yêu cầu chia thừa kế tài sản là di sản của cụ B1 và cụ S.E để lại. Qua kết quả xác minh thông tin Sổ địa chính thì khi các cụ còn sống không thực hiện kê khai thông tin người sử dụng đất cũng chưa xác lập quyền sử dụng đất bằng bất kỳ loại giấy tờ nào về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 của Luật đất đai nên không có căn cứ xác định phần đất nêu trên là di sản của cụ B1 và cụ S.E để lại. Tính từ thời điểm ông L4 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà N7 đến thời điểm ông Đ1 khởi kiện thì bà N7 cùng các con của bà N7 là bà H1, bà P1, bà M1 đã sử dụng đất ổn định và liên tục từ năm 1980 đến năm 2020 đã được 40 năm. Do đó, bà H1, bà P1 và bà M1 là người có quyền sử dụng đất hợp pháp nên yêu cầu khởi kiện thừa kế tài sản của bà Trần Thị T1 là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát: Như đã phân tích nêu trên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Về kiến nghị vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử của đại diện Viện kiểm sát, nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[8] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông Đ1 không được chấp nhận nên ông Đ1 phải chịu án phí; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá. Xét thấy ông Đ1 là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Riêng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá ông Đ1 phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 609, 611, 612, 613, 620, 623, 649, 651, 688 Bộ luật dân sự 2015; điểm b mục 10 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế;

Căn cứ Điều 100 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào các Điều 147, 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T1 đối với bà Trần Thị Thu H1, bà Bùi Thị Thu P1 và bà Trần Thị Tố M1 về tranh chấp "Thừa kế tài sản" đối với phần đất có diện tích 748,7 m^2, thuộc thửa đất số 872, 873 và 874, tờ bản đồ số 41, tọa lạc Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh do bà Trần Thị Tố M1 (thửa đất số 872 diện tích 297,4 m^2), bà Trần Thị Thu H1 (thửa đất số

873 diện tích 230,7 m^2) và bà Bùi Thị Thu P1, ông Phạm Văn N5 (thửa đất số 874 diện tích 220,6 m^2) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

Bà Trần Thị T1 không phải chịu án phí.

Buộc bà Trần Thị T1 phải chịu 3.300.000 (ba triệu ba trăm nghìn) đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ghi nhận ông Đ1 đã nộp đủ và chi phí xong.

Bà Trần Thị Thu H1, bà Bùi Thị Thu P1 và bà Trần Thị Tố M1 không phải chịu án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV&THA.TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu bộ phận;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vui